

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HQC)

CTCP Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân

Ngày 29/12/2023	4,140 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.1%	16.6%	0.2%

DT thuần 2023	293
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 17.0 6.0%	

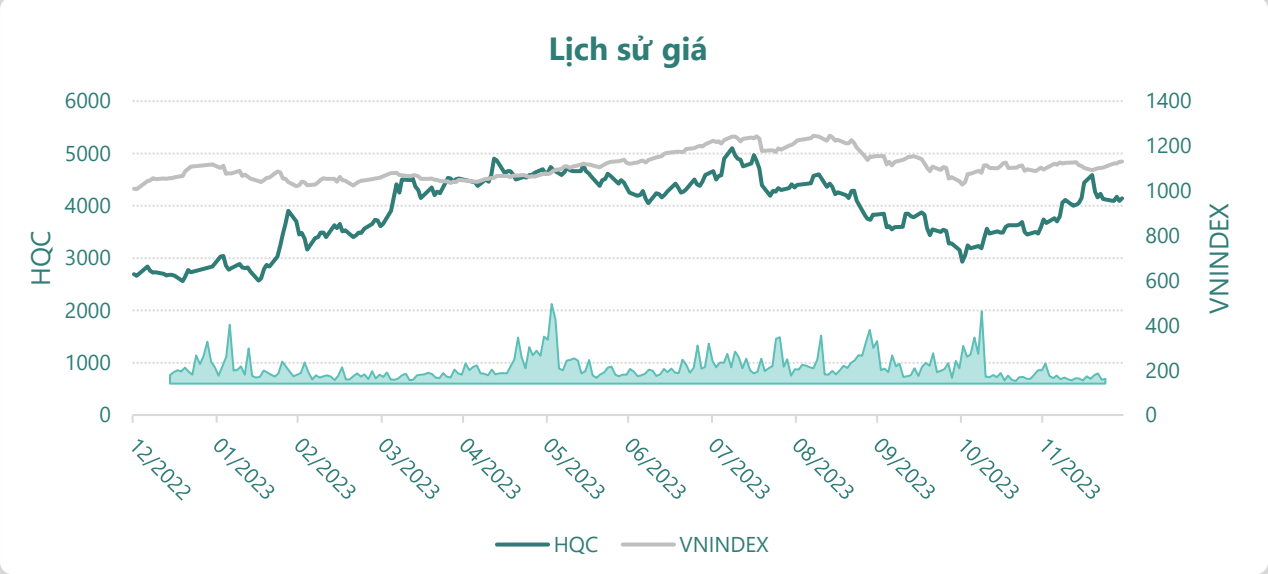
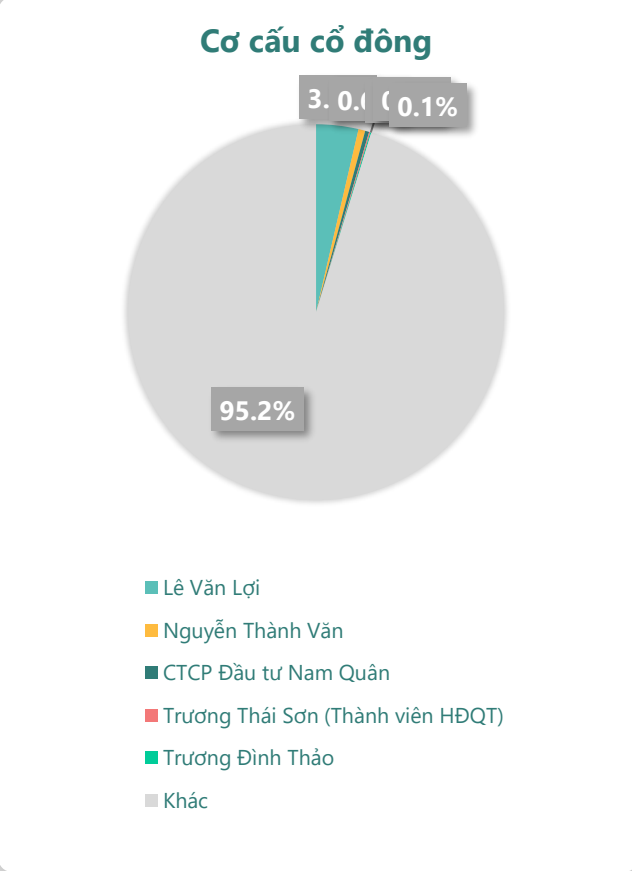
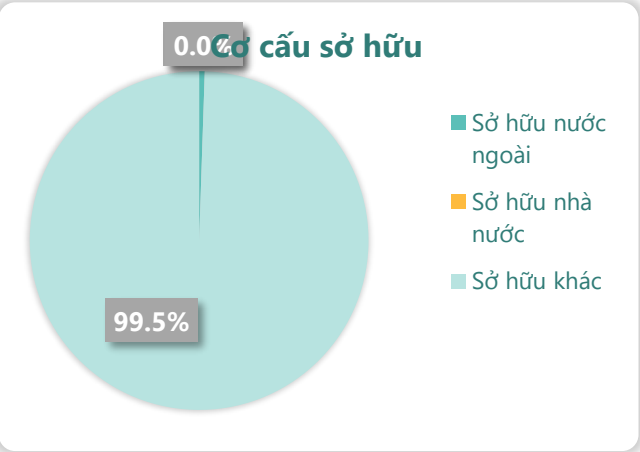
LN thuần 2023	14.7
tỷ VNĐ	
YoY: ▼8.40 -36.1%	

LN sau thuế 2023	5.16
tỷ VNĐ	
YoY: ▼13.6 -72.6%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	3.7%
YoY: +/-▼ 11.8%	

ROE 2023	0.1%
YoY: +/-▼ 0.3%	

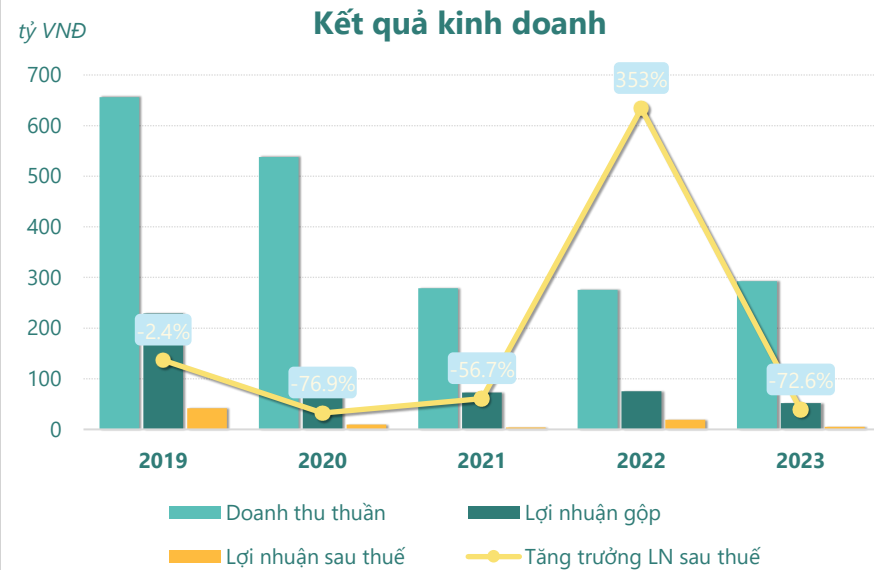
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,560 - 5,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,973
Số lượng CPLH (CP)	476,599,274
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,817,295
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.45
EPS	11
P/E	389.7



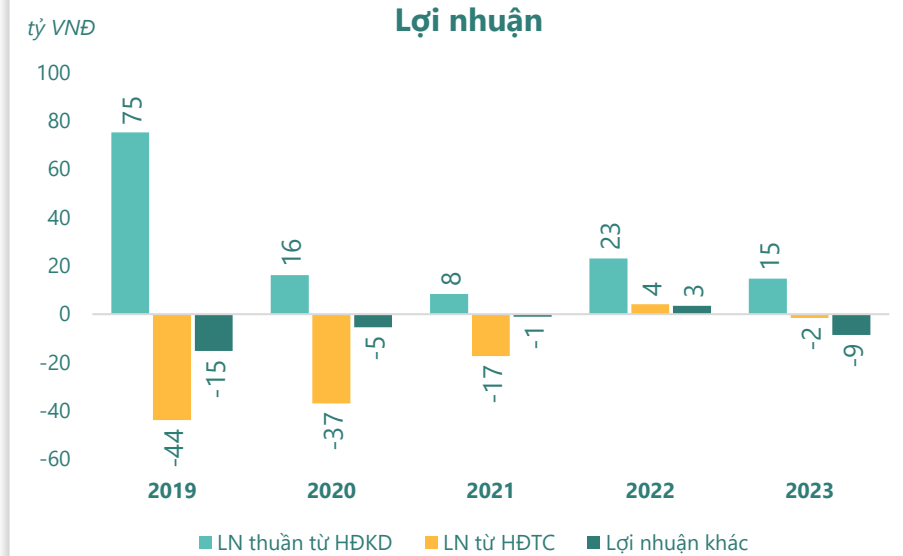
Năm **2023**, **HQC** ghi nhận doanh thu thuần **292.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.16** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.03%** và **giảm 72.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.12%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

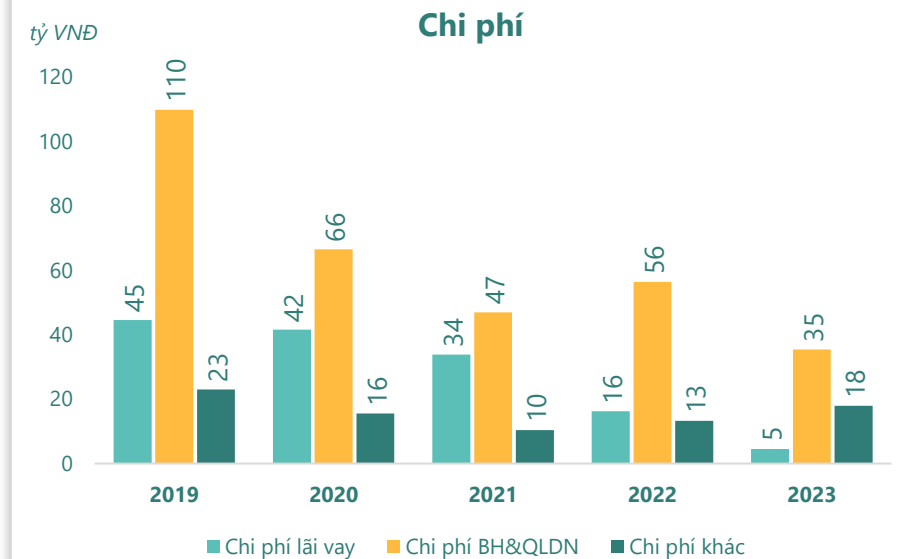
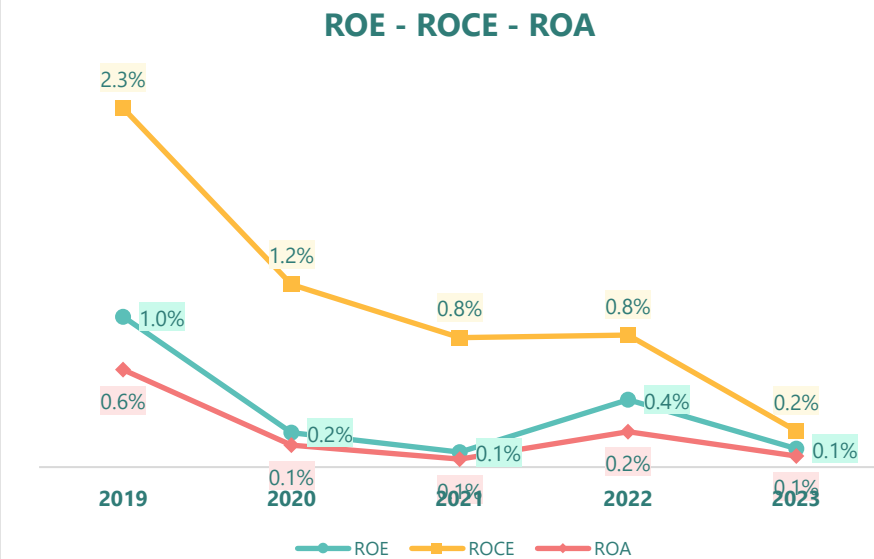


Năm **2023**, **HQC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **14.75** tỷ đồng, **giảm đi 8.34** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (27.52 tỷ đồng) là 12.77 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



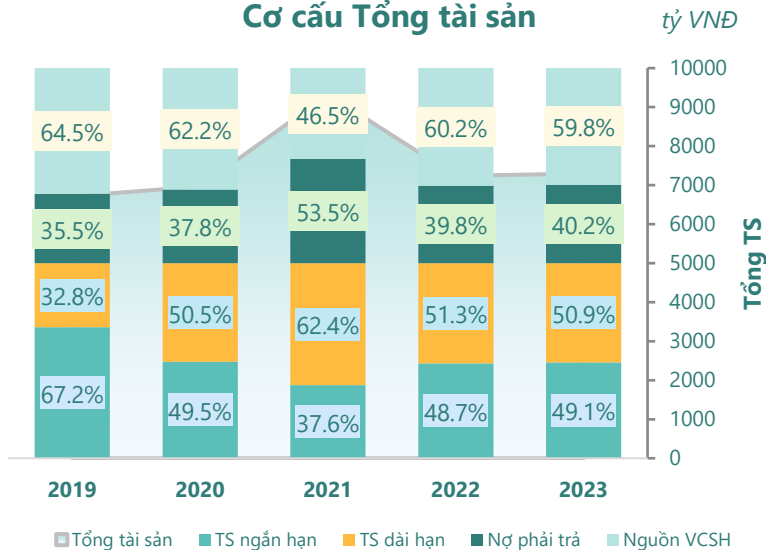
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.57** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **35.44** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **17.90** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của **HQC** năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.12%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

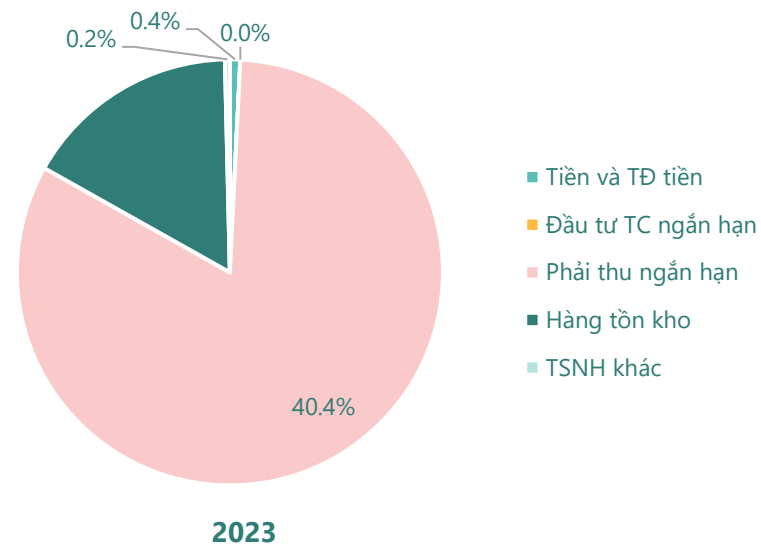


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

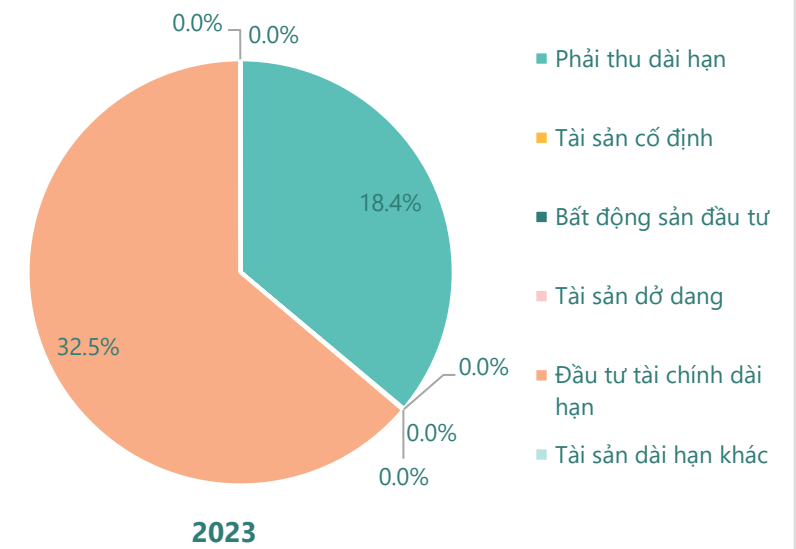
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HQC** năm 2023 tăng trưởng **0.86%** so với năm trước, đạt **7,299** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.1% và 50.9%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

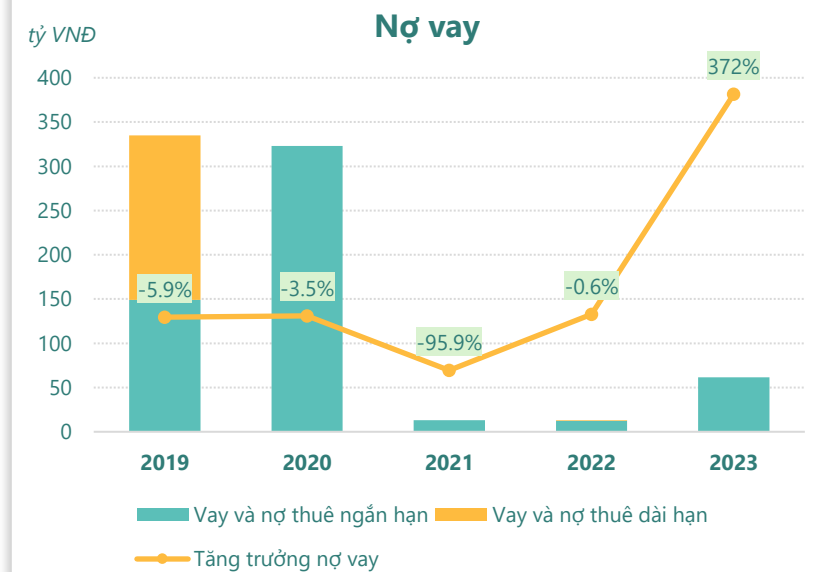
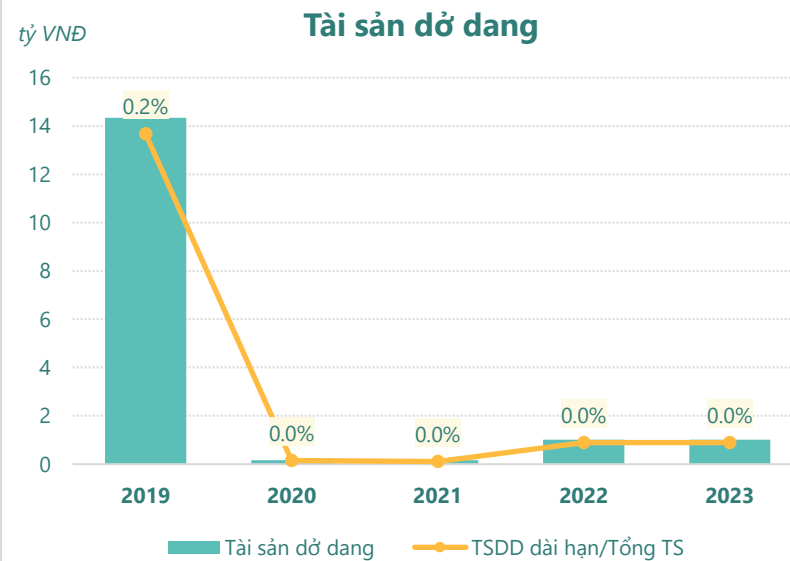
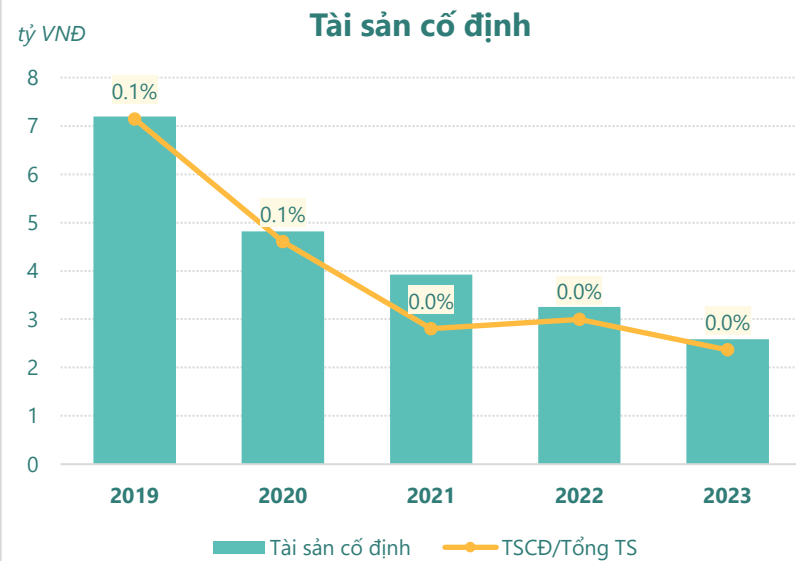
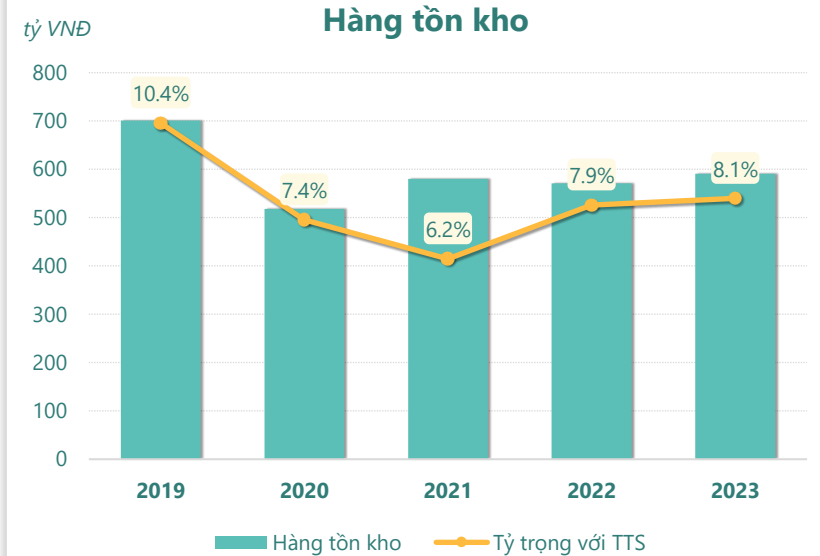
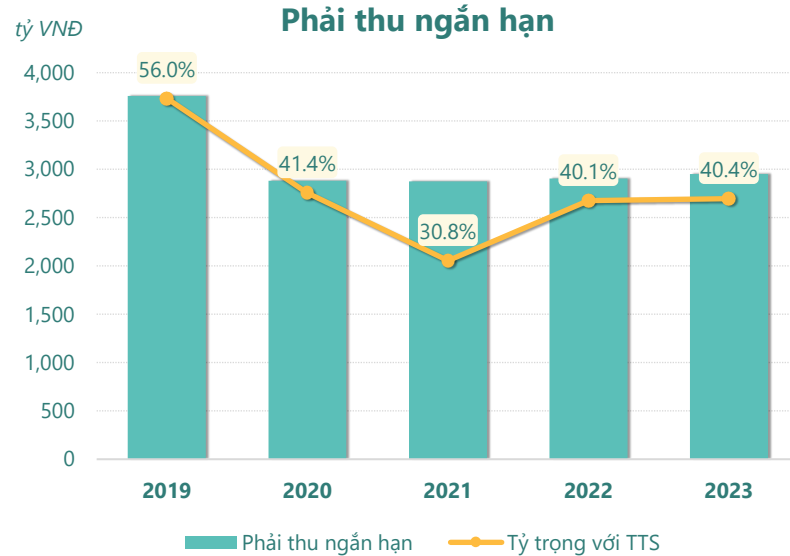
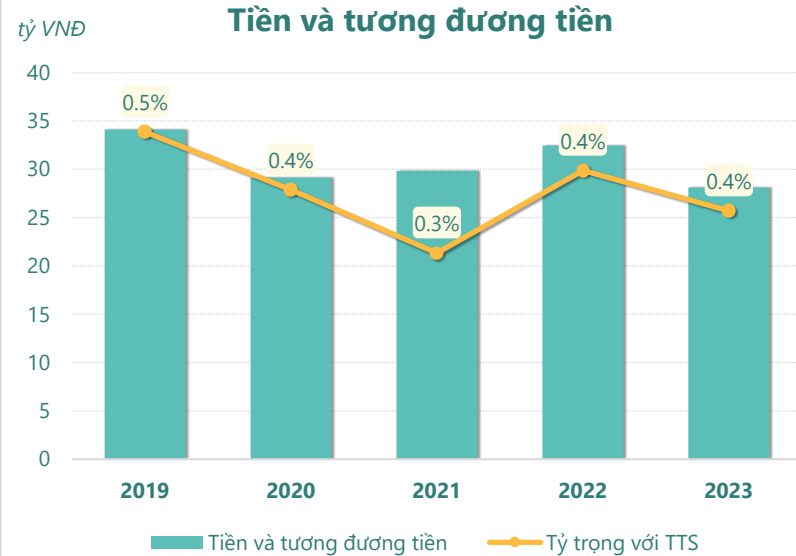
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của **HQC** đạt **3,585** tỷ đồng, tăng trưởng **1.73%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.09% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

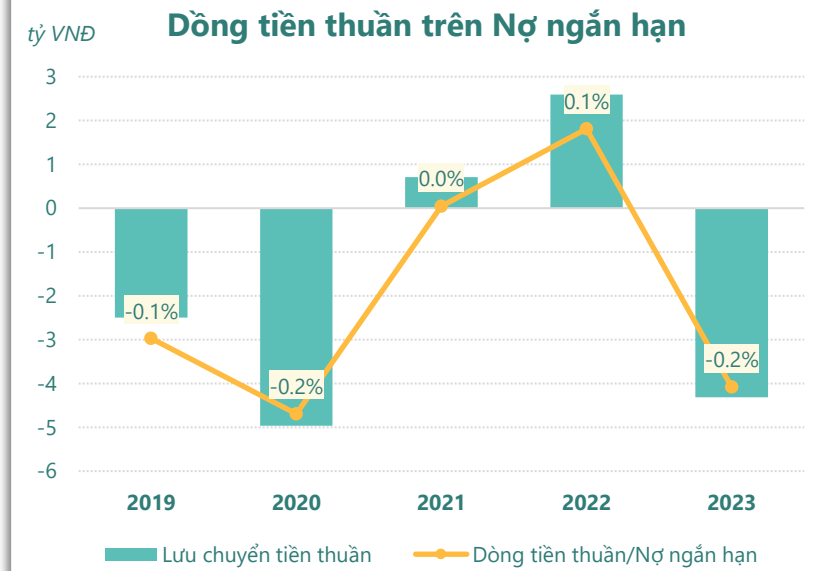
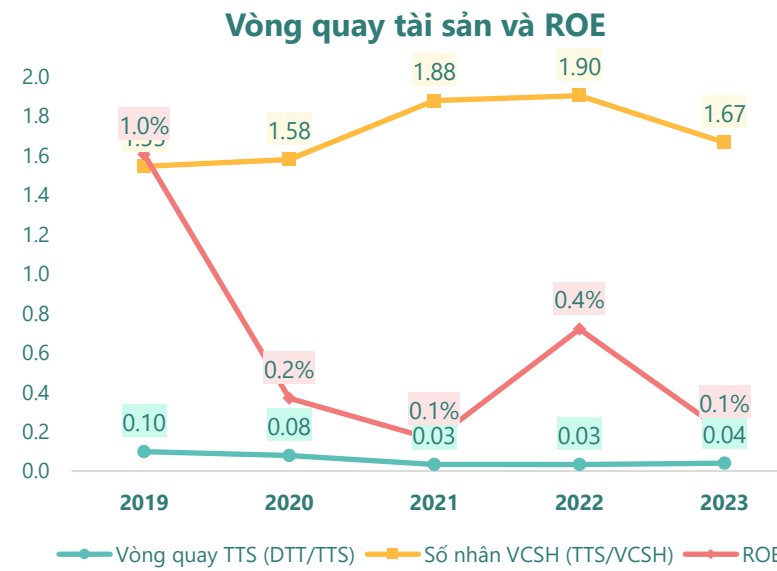
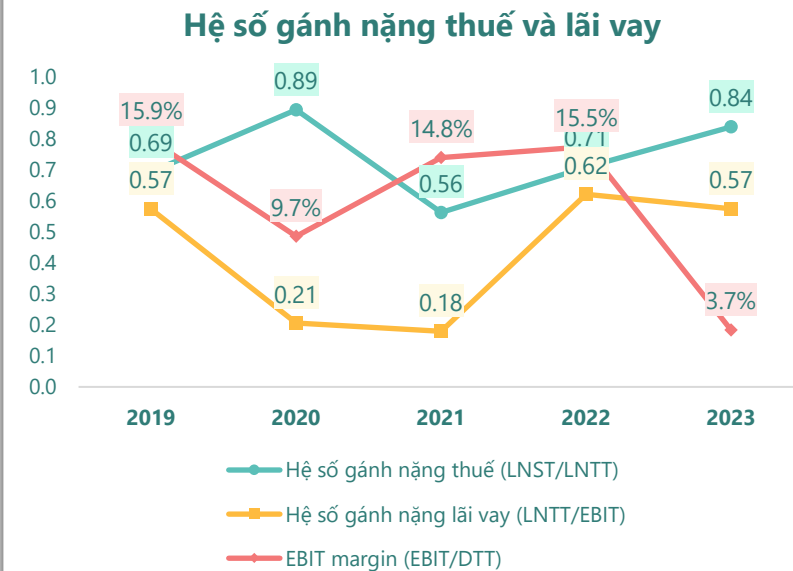
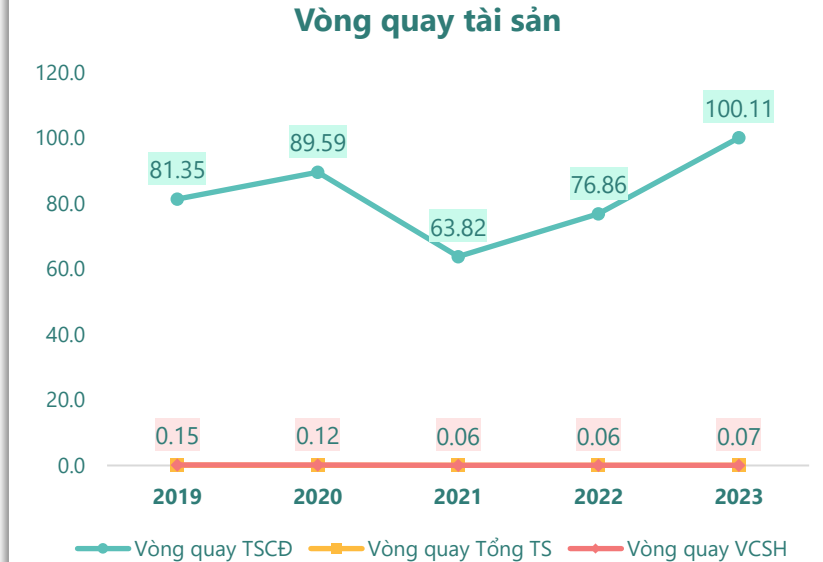
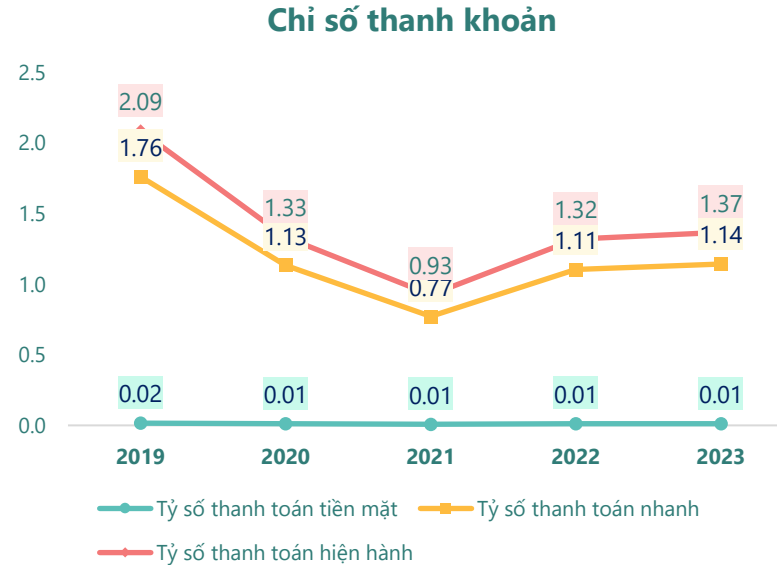
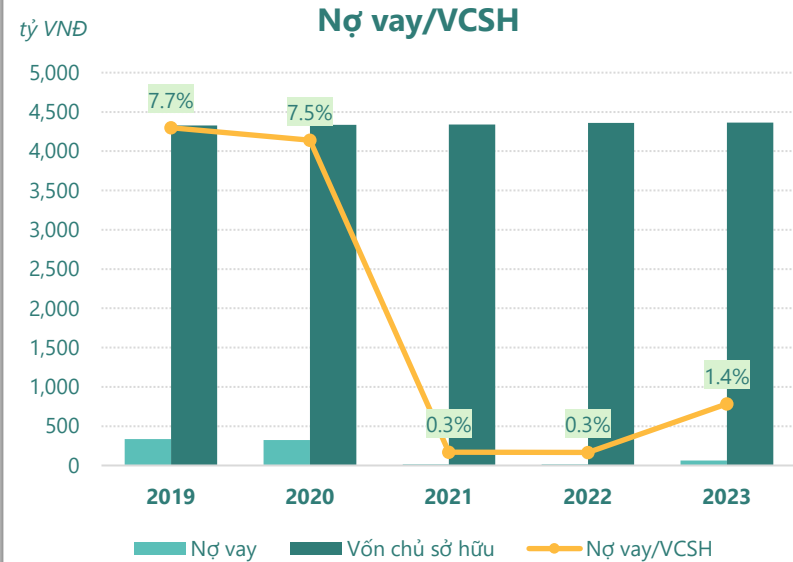
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.04%** so với năm trước và đạt **3,715** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **50.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **32.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 18.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	538	279	276	293
Giá vốn hàng bán	418	206	201	241
Lợi nhuận gộp	120	72.8	75.4	51.8
Doanh thu HĐTC	7.56	16.9	21.1	3.18
Chi phí TC	44.5	34.3	17.0	4.78
Chi phí lãi vay	41.5	33.8	16.2	4.57
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.0	15.7	21.1	5.75
Chi phí QLDN	43.4	31.3	35.3	29.7
LN thuần từ HĐKD	16.2	8.41	23.1	14.7
Lợi nhuận khác	-5.47	-1.02	3.45	-8.59
LN trước thuế	10.7	7.39	26.5	6.15
Lợi nhuận sau thuế	9.60	4.16	18.8	5.16
LNST của CĐ cty mẹ	9.60	4.16	18.8	5.16

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	170	2,273	8.30	-36.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-163	-1,962	-5.62	-16.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.8	-310	-0.08	48.5
Tiền đầu kỳ	34.1	29.1	29.9	32.4
Lưu chuyển tiền thuần	-4.96	0.71	2.59	-4.32
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.1	29.9	32.4	28.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	6,970	9,327	7,237	7,299
Tài sản ngắn hạn	3,450	3,504	3,524	3,585
Tiền và tương đương tiền	29.1	29.9	32.4	28.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	2,882	2,875	2,904	2,952
Hàng tồn kho	518	580	571	591
Tài sản ngắn hạn khác	21.1	19.0	15.5	13.4
Tài sản dài hạn	3,520	5,823	3,713	3,715
Phải thu dài hạn	1,398	1,335	1,338	1,340
Tài sản cố định	4.82	3.92	3.26	2.59
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.16	0.16	1.01	1.01
Đầu tư tài chính dài hạn	2,115	4,482	2,369	2,369
Tài sản dài hạn khác	1.62	1.65	2.02	1.80
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,634	4,986	2,877	2,935
Nợ ngắn hạn	2,586	3,785	2,670	2,619
Vay và nợ thuê ngắn hạn	323	13.1	12.4	61.5
Phải trả người bán ngắn hạn	84.4	110	134	225
Nợ dài hạn	47.6	1,201	207	316
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0.65	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,336	4,341	4,359	4,364
Vốn chủ sở hữu	4,336	4,341	4,359	4,364
Vốn điều lệ	4,766	4,766	4,766	4,766
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0